

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2024/DS-PT**

Ngày: 31/01/2024

V/v: Tranh chấp mốc giới, ranh giới
bất động sản liền kề.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Vũ Toàn Giang;

2. Bà Ngô Tuyết Băng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 307/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp mốc giới, ranh giới bất động sản liền kề”.

Do bản án sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 30/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 668/2023/QĐ-PT ngày 29/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 25/2023/QĐHPT-PT ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **Ngô Văn L**, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội; địa chỉ mới: Số F, ngách G đường K, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn L: Luật sư Thái Phương Q, Phạm Thị L1 - Văn phòng L5, Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: PTòa VP3, bán đảo L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

2/ Bị đơn:

2.1. Anh **Nguyễn Minh K**, sinh năm 1989.

2.2. Chị **Lê Thị C**, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội; địa chỉ mới: Số B, ngõ G đường K, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C: Luật sư Nguyễn Tùng T và luật sư Phạm Thị Thu H - Công ty L6.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1968 (vợ ông L).
- 3.2. Anh **Ngô Văn L2**, sinh năm 1983 (con trai ông L).
- 3.3. Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1981 (con dâu ông L).
- 3.4. Cháu **Ngô Khánh L3**, sinh năm 2008 (cháu ông L).
- 3.5. Cháu **Ngô Ngọc Thảo N1**, sinh năm 2014 (cháu ông L).
- 3.6. Cháu **Ngô Minh H1**, sinh năm 2016 (cháu ông L).
- 3.7. Ông **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1953 (bố anh K).
- 3.8. Bà **Vũ Thị Đ**, sinh năm 1956 (mẹ anh K).
- 3.9. Cháu **Nguyễn Minh K1**, sinh năm 2016 (con anh K).
- 3.10. Cháu **Nguyễn Minh T2**, sinh năm 2019 (con anh K).

Cùng trú tại: Xóm C, thôn N, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

4/ Người làm chứng:

- 4.1. Ông **Nguyễn Minh H2**, sinh năm 1947;
- 4.2. Ông **Nguyễn Minh N2**, sinh năm 1959;

Cùng trú tại: Xóm C, thôn N, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Anh **Nguyễn Minh K**, chị **Lê Thị C**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các ý kiến trong quá trình Toà án giải quyết vụ án; nguyên đơn - ông Ngô Văn L trình bày:

Ông Ngô Văn L được UBND huyện T, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số W884327 ngày 22/9/2003 diện tích 163m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội. Gia đình ông L sử dụng diện tích đất này ổn định từ ngày ông, cha để lại. Ông L chưa chuyển nhượng, tặng cho ai trong quá trình sử dụng đất.

Đến năm 2001, gia đình ông L xây dựng nhà hai tầng và công trình phụ, khi xây nhà, ông L xây có lùì lại tường nhà so với mốc giới giáp ranh giữa nhà ông L và nhà ông Nguyễn Minh T1, bà Vũ Thị Đ (bố, mẹ đẻ anh K) khoảng 40cm chiều rộng và 12m chiều dài để làm đường thoát nước và cách khu chăn nuôi của gia đình ông T1 (phân định mốc giới giữa hai nhà chính là bức tường của hai nhà).

Việc ông L xây lùi lại 40cm chiều rộng không được lập thành biên bản giữa hai nhà.

Năm 2015, ông Nguyễn Minh T1 xây nhà đã đào móng, xây tường nhà vào phần 40cm mà ông L đã đề lại. Ông L đã báo với trưởng thôn, bí thư chi bộ thôn để giải quyết, sau đó ông T1 có hứa xây lùi lại nên các bên không lập biên bản. Ông L cũng không làm đơn ra UBND xã T để giải quyết.

Năm 2021, anh Nguyễn Minh K được bố mẹ tặng cho thửa đất giáp ranh nhà ông L. Anh K đã phá tường rào và xây căn nhà 07 tầng sát với diện tích đất nhà ông L theo hiện trạng mà trước đây ông T1 đã xây dựng. Ông L và gia đình có đo lại diện tích đất thực tế đang sử dụng thì thấy diện tích gia đình chỉ còn khoảng 151m², thiếu 12m² đất so với GCNQSDĐ. Sau nhiều lần hòa giải tại UBND xã không thành, gia đình anh K cũng không có thiện chí hòa giải nên ông L đề nghị Tòa án buộc nhà anh K trả lại cho gia đình ông L phần đất giáp ranh có chiều rộng là 40cm, chiều dài 9,5m.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, bị đơn - anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C trình bày:

Vợ chồng anh được bố mẹ tặng cho thửa đất có diện tích 109m² đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp GCNQSDĐ năm 2021. Việc ông L cho rằng nhà anh xây lấn sang phần đất nhà ông L là không có căn cứ. Năm 2002, ông Ngô Văn L kê khai cấp GCNQSDĐ là 163m² và đã được bố, mẹ anh ký xác nhận mốc giới. Năm 2005, bố mẹ anh kê khai cấp GCNQSDĐ và đã được ông L ký xác nhận mốc giới.

Năm 2006, gia đình anh có xây dựng 03 phòng trọ giáp với thửa đất nhà ông L, đến năm 2010 gia đình anh phá đi 02 phòng trọ để xây căn nhà 03 tầng, 01 tum, quá trình xây dựng gia đình anh có xin phép chính quyền địa phương. Gia đình anh có bót lại khoảng cách giữa hai nhà là 08 – 10 cm, xây hết lên tầng 3 thì có vướng cái mái tum nhà ông L có xây chìa ra khoảng không thuộc ranh giới nhà anh. Vì tình làng, nghĩa xóm nên nhà anh có xây lùi lại cho khỏi vướng nhà ông L.

Năm 2021, gia đình anh có sửa lại nhà 03 tầng, 01 tum thành nhà 07 tầng, trong quá trình xây dựng gia đình anh cũng được chính quyền địa phương và thanh tra xây dựng cho phép. Anh khẳng định gia đình anh xây dựng công trình vẫn trên nền móng cũ đã tồn tại từ lâu, gia đình tôi không xây sang phần đất nhà ông L. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết người liên quan bà Nguyễn Thị D, anh Ngô Văn L2, chị Trần Thị N trình bày:

Không có ý kiến và không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Qua quá trình tòa thu thập chứng cứ tại giai đoạn sơ thẩm:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thể hiện: Phần đất phía Bắc nhà ông L tiếp giáp với phần đất phía Nam thửa đất nhà anh K. Trên phần đất

tranh chấp là tường nhà, giếng, trụ bê tông căn nhà 07 tầng của anh K, chị C. Phần đất phía Bắc nhà ông L (đoạn tiếp giáp nhà ông V) ông L để lại khoảng không có chiều rộng 40cm và 2,5m chiều dài.

Tại biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện T xác định giá đất mặt nhà anh K, chị C có giá 80.000.000đ/m². Giá đất tại thửa đất nhà ông L có giá 50.000.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 30/05/2023 về “Tranh chấp mốc giới, ranh giới bất động sản liền kề” của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội đã quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L về việc yêu cầu anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 3,2 m² (Diện tích đang tranh chấp 3,9 m² trừ đi diện tích khe hở 0,7 m²). Anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C có nghĩa vụ thanh toán trị giá 3,2 m² là 160.000.000đ cho ông Ngô Văn L (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 08/06/2023 anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại đơn đề nghị ngày 16/01/2024, vợ chồng anh K, chị C có trình bày về việc theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 08/12/2023 và Bản đồ chồng ghép nhận thấy diện tích chênh lệch dư 2 m²; do đó, việc bồi thường cho nguyên đơn 3,9 m² là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận để bị đơn bồi thường diện tích chồng lấn vào tầng 2 nhà ông L là 2 m².

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kháng cáo - anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C trình bày:

Tại đơn kháng cáo anh chị kháng cáo toàn bộ phán quyết của bản án sơ thẩm; nhưng nay anh chị chấp nhận đền bù phần đất anh chị sử dụng nhiều hơn giấy chứng nhận là 2m² tương đương với 100.000.000đ. Anh rút kháng cáo đối với phần đền bù 2 m², chỉ giữ kháng cáo đối với việc phải bồi thường 1,2 m² tương đương với số tiền 60.000.000đ. Hội đồng xét xử hoà giải bồi thường mức 130.000.000đ anh không đồng ý.

Về nội dung vụ kiện anh vẫn giữ như các ý kiến đã trình bày trước đây tại

phiên toà sơ thẩm.

Ông Ngô Văn L trình bày: Ông vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại phiên toà sơ thẩm, ông không có kháng cáo; ông không đồng ý kháng cáo của anh K, chị C. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên đương sự trình bày quan điểm tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kháng cáo: Anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà. Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt ông Ngô Văn L, anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn L4. Vắng mặt các đương sự khác, trong đó ông Nguyễn Minh T1, bà Vũ Thị Đ, bà Trần Thị N, chị Phạm Thị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C:

Hội đồng xét xử nhận thấy,

[2.1]. Nguồn gốc của thửa đất nhà ông Ngô Văn L và nhà anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C đều do ông cha để lại, sử dụng ổn định lâu dài. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông L cũng như anh K, chị C đều thừa nhận không trao đổi, tặng cho đất với ai.

Cả hai thửa đất đều được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Theo tài liệu do UBND xã T cung cấp: Căn cứ bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299 cả hai thửa đất đều không ghi diện tích, đến bản đồ năm 1994 thửa đất nhà ông L có diện tích 163 m²; thửa đất nhà anh K, chị C có diện tích 109 m², diện tích trên GCNQSDĐ của hai nhà đều có khác so với diện tích thực tế đang sử dụng.

Quá trình sử dụng đất, các bên không lập biên bản xác định mốc giới bằng ranh giới cụ thể, không ra thực địa để xác định mốc giới với nhau. Mốc giới giữa hai nhà qua các thời kỳ không được thể hiện bằng ranh giới cụ thể nào. Tuy nhiên, qua đo vẽ thực tế của hai thửa đất, đối chiếu với bản đồ năm 1994 (là bản đồ cấp GCNQSDĐ) thì thấy nhà anh K, chị C có chồng lấn sang nhà ông L phần diện tích khoảng $3,9\text{m}^2$ là có căn cứ.

Qua xem xét thực tế sử dụng đất nhà ông L, phần đất giáp nhà ông V, ông L để lại khoảng không có chiều rộng $0,4\text{m}$ chiều dài $2,65\text{m}$ phù hợp với trình bày của ông L về việc ông bớt lại khe thoáng giữa thửa đất của ông với thửa đất nhà anh K, chị C; phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Minh N2, Nguyễn Minh H2 (nguyên cán bộ xóm C, thôn N) về việc hai gia đình có tranh chấp mốc giới khi nhà ông T1 xây dựng. Như vậy, Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh K, chị C trả lại phần đất cho ông L có diện tích $3,9\text{m}^2 - 0,7\text{m}^2$ (diện tích khe thoáng) = $3,2\text{m}^2$ là có căn cứ.

[2.2] Hiện nay trên phần đất $3,2\text{m}^2$ nhà anh K, chị C phải trả cho ông L đã xây nhà kiên cố 7 tầng; trong đó, có trụ bê tông, giằng thép chịu lực khi tháo dỡ sẽ gây ảnh hưởng đến toàn bộ công trình nhà anh K, chị C. Do đó Toà án sơ thẩm buộc anh K, chị C trả phần đất đã lấn chiếm tương đương với giá trị đất tại thời điểm xét xử là $3,2\text{m}^2 \times 50.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 160.000.000\text{đ}$ là có căn cứ.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại chứng cứ, quá trình sử dụng đất, lịch sử xây dựng đất của gia đình anh từ 2006 đến 2021. Thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định mốc giới của nguyên đơn, bị đơn và nhà liền kề ranh giới là ông Nguyễn Minh V1. Lồng ghép bản đồ địa chính đo đạc khi cấp GCNQSDĐ lần đầu và bản đồ hiện nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo cung cấp của chính quyền địa phương; theo sơ đồ 02 thửa đất tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và theo GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp lần đầu cho gia đình ông L năm 2003 và ông T1 (bố anh K) năm 2005 thì cả hai nhà đều được nhà bên kia ký xác nhận. Như vậy, về chứng cứ thì cả hai nhà đều xác nhận mốc giới theo bản đồ năm 1994 (bản đồ làm căn cứ để cấp GCNQSDĐ lần đầu). Đối chiếu với tài liệu trên, gia đình anh K (ông T1, bà Đ) có chiều dài từ mặt ngõ đến giáp đất nhà ông L với hai cạnh là $12,2\text{m}$ và $12,5\text{m}$. Theo đo đạc thực tế, không tính phần tranh chấp thì chiều dài đất nhà ông T1 (hiện đứng tên anh K) từ mặt ngõ vào có chiều dài lần lượt là $12,26\text{m}$ và $12,59\text{m}$. Theo tài liệu chồng ghép bản đồ (bút lục 65a) thì toàn bộ phần đất tranh chấp nằm trong phần đất nhà ông L theo bản đồ năm 1994. Như vậy, không tính diện tích tranh chấp thì số đo chiều dài thửa đất hiện tại nhà anh K đã lớn hơn chiều dài thửa đất nhà anh được cấp GCNQSDĐ lần đầu. Số đo thửa đất trong GCNQSDĐ hoàn toàn phù hợp với số đo trong sơ đồ tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới ngày 20/10/2005 mà ông T1, bà Đ đã ký với tư cách là chủ sử dụng đất. Như vậy, diện

tích đất hiện trạng gia đình anh K, chị C đang sử dụng lớn hơn diện tích đất được cấp GCNQSDĐ lần đầu. Do vậy, kháng cáo của anh K, chị C không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo nhận định tại phần [2].

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Luật thi hành án dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Minh K và chị Lê Thị C; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 30/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì cụ thể như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L về việc yêu cầu anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 3,2 m² (diện tích đang tranh chấp 3,9 m² trừ đi diện tích khe hở 0,7 m²). Anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C có nghĩa vụ thanh toán trị giá 3,2 m² là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) cho ông Ngô Văn L (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2]. Về án phí

[2.1]. Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C phải chịu 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2]. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Nguyễn Minh K, chị Lê Thị C đã nộp 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai AA/2020/0063710 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

